

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Số: **290401/2025/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 1 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình số:
290401/2025/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Nguyên Khê, H.Đông Anh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.365.157.490	574.578.006.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.467.895.813	47.269.035.816
1. Tiền	111		2.638.953.033	7.472.079.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.828.942.780	39.796.956.642
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	57.120.000.000	57.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.120.000.000	57.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.720.598.188	304.924.644.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	259.329.939.590	302.236.813.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	755.390.708	395.857.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.635.267.890	2.291.973.622
IV. Hàng tồn kho	140	8	178.246.957.424	154.828.103.899
1. Hàng tồn kho	141		178.246.957.424	154.828.103.899
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.809.706.065	10.436.222.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.502.660.034	2.863.887.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	7.307.046.031	7.572.335.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.286.852.465.553	1.294.229.603.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.760.271.842	3.931.762.396
II. Tài sản cố định	220		226.093.208.186	203.177.408.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	180.867.877.864	187.981.240.731
- Nguyên giá	222		416.833.526.061	416.833.526.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(235.965.648.197)	(228.852.285.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	45.225.330.322	15.196.167.498
- Nguyên giá	225		47.280.359.187	16.297.530.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.055.028.865)	(1.101.363.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.492.436.196	32.471.901.583
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.492.436.196	32.471.901.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.023.100.000.000	1.021.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.406.549.329	33.048.530.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.406.549.329	33.048.530.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.881.217.623.043	1.868.807.609.788

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		741.232.318.180	744.189.954.230
I. Nợ ngắn hạn	310		589.705.811.263	522.005.124.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.438.525.377	62.324.585.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	52.252.702	154.598.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	842.626.073	691.304.579
4. Phải trả người lao động	314		1.817.884.000	1.670.980.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.800.731.523	3.320.459.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.302.950.703	227.139.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	559.450.840.885	453.616.056.128
II. Nợ dài hạn	330		151.526.506.917	222.184.829.532
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	80.373.146.375	123.839.697.761
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	71.153.360.542	98.345.131.771
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.139.985.304.863	1.124.617.655.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.139.985.304.863	1.124.617.655.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.334.624.863	32.966.975.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			32.966.975.558	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			15.367.649.305	32.966.975.558
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.881.217.623.043	1.868.807.609.788

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ I NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		276.307.471.508	270.980.156.203	276.307.471.508	270.980.156.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.265.000	2.794.600	43.265.000	2.794.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	276.264.206.508	270.977.361.603	276.264.206.508	270.977.361.603
4. Giá vốn hàng bán	11	21	260.076.271.723	256.778.562.118	260.076.271.723	256.778.562.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.187.934.785	14.198.799.485	16.187.934.785	14.198.799.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16.006.292.698	376.119.036	16.006.292.698	376.119.036
7. Chi phí tài chính	22	22	10.406.930.500	7.723.749.869	10.406.930.500	7.723.749.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.397.100.500	7.689.391.422	10.397.100.500	7.689.391.422
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.308.148.275	2.281.681.060	2.308.148.275	2.281.681.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.942.846.789	4.312.927.048	3.942.846.789	4.312.927.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-25-26)	30		15.536.301.919	256.560.544	15.536.301.919	256.560.544
11. Thu nhập khác	31	24	40.181.960	-	40.181.960	-
12. Chi phí khác	32	24	41.824.548	126.830.421	41.824.548	126.830.421
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.642.588)	(126.830.421)	(1.642.588)	(126.830.421)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.534.659.331	129.730.123	15.534.659.331	129.730.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	167.010.026	77.659.275	167.010.026	77.659.275
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.367.649.305	52.070.848	15.367.649.305	52.070.848


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025



 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ I NĂM 2025***Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	15.534.659.331	129.730.123
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	7.661.187.694	7.831.942.432
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(19.418.460)	(44.521.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16.242.793.756)	(708.440.711)
Chi phí lãi vay	6	10.397.100.500	7.689.391.422
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	17.330.735.309	14.898.102.266
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	42.906.873.877	(38.484.612.925)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.418.853.525)	(21.855.566.152)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.962.904.466)	24.815.272.411
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.003.208.817)	(1.492.979.610)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.139.443.060)	(9.222.951.712)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(26.286.800.682)	(31.342.735.722)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.031.986.138)	(10.320.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	255.919.518	391.681.235

Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(27.276.066.620)	- 12.428.318.765
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	317.614.735.208	231.365.135.235
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(240.817.066.322)	(195.823.180.795)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.035.941.587)	(51.126.102)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	74.761.727.299	35.490.828.338
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	21.198.859.997	(8.280.226.149)
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	47.269.035.816	115.408.943.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	68.467.895.813	107.128.717.619


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 25 tháng 04 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc ☐ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Tiền mặt	488.192.195	53.200.000
Tiền gửi ngân hàng	2.150.760.838	7.418.879.174
Các khoản tương đương tiền (*)	65.828.942.780	39.796.956.642
TỔNG CỘNG	68.467.895.813	47.269.035.816

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 4,2%/năm

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	57.120.000.000	57.120.000.000
TỔNG CỘNG	57.120.000.000	57.120.000.000

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25 – 4,75%/năm

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	49.228.578.024	61.467.297.204
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	57.952.138.682	70.201.894.327
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	25.560.782.458	26.301.658.646
Công Ty TNHH Vidaco	12.355.982.400	11.003.850.168
Xí nghiệp in - Nhà máy Z176	12.695.181.005	14.449.560.605
Các khoản phải thu khách hàng khác	101.537.277.021	118.812.552.517
TỔNG CỘNG	259.329.939.590	302.236.813.467

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Các khoản phải thu khác	755.390.708	395.857.410
TỔNG CỘNG	755.390.708	395.857.410

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Ký quỹ, ký cược		
Phải thu lãi tiền gửi	1.280.084.963	579.455.190
Tạm ứng cho nhân viên	2.442.255.662	861.371.986
Phải thu ngắn hạn khác	1.912.927.265	851.146.446
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	15.000.000.000	
TỔNG CỘNG	20.635.267.890	2.291.973.622

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Nguyên liệu, vật liệu chính	44.993.778.222	43.618.659.659
Công cụ dụng cụ	12.480.170.486	12.702.097.704
Thành phẩm	32.307.898.023	36.392.004.446
Hàng hóa	88.465.110.693	62.115.342.090
Các khoản trích lập dự phòng		
TỔNG CỘNG	178.246.957.424	154.828.103.899

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.297.530.843
- Mua lại tài sản thuê tài chính	
- Tăng trong kỳ	30.982.828.344
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	47.280.359.187

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.101.363.345
- Mua lại tài sản thuê tài chính	
- Khấu hao trong kỳ	953.665.520
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	2.055.028.865

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.196.167.498
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	45.225.330.322

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Máy móc chờ lắp đặt		30.982.828.344
Xây dựng cơ bản khác	92.372.196	89.009.239
TỔNG CỘNG	1.492.436.196	32.471.901.583

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
TỔNG CỘNG	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000

(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.598.352.209	1.929.100.986
Chi phí bảo hiểm	221.758.119	475.070.933
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	184.313.310	354.497.356
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	498.236.396	105.217.942
TỔNG CỘNG	2.502.660.034	2.863.887.217
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	1.289.781.969	1.693.786.658
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.024.169.308	1.026.633.783
Thuê đất	28.981.399.950	29.190.481.395
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.111.198.102	1.137.629.127
TỔNG CỘNG	32.406.549.329	33.048.530.963

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN HUY HOÀNG	702.300.000	242.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MITRANS	880.482.156	1.098.691.284
CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG	2.215.300.500	
Công Ty Điện Lực Đông Anh	1.602.795.749	730.235.969
Xuzhou Tri-Circle Industrial Fabrics Technology Co., LTD	1.710.797.611	
LUOYANG BOWMAN CHEMICAL AND TECHNOLOGY CO., LTD	657.889.540	
Phải trả cho người bán khác	8.668.959.821	60.253.658.425
TỔNG CỘNG	16.438.525.377	62.324.585.678

Dài hạn

Công Ty CP Phan Anh	9.344.059.343	9.688.922.323
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	4.432.900.320	4.964.074.020
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	621.121.338	7.493.036.408
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	10.146.307.630	11.614.184.974
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	6.922.412.026	6.967.002.600

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025

Công ty TNHH thương mại và XNK Nguyễn Linh	1.128.042.720	9.010.622.736
Phải trả cho người bán khác	47.778.302.998	74.101.854.700
TỔNG CỘNG	80.373.146.375	123.839.697.761
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024</i>
Người mua trả tiền trước	52.252.702	154.598.976
TỔNG CỘNG	52.252.702	154.598.976
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>
		<i>Số đã nộp trong kỳ</i>
		<i>Tại 31/03/2025</i>
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	167.010.026
Thuế thu nhập cá nhân	23.838.667	84.515.000
Thuế khác	10.465.920	21.905.920
TỔNG CỘNG	691.304.579	273.430.946
	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>
		<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>
		<i>Tại 31/03/2025</i>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.572.335.186	21.075.299.016
TỔNG CỘNG	7.572.335.186	21.075.299.016
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Chi phí lãi vay	2.299.368.511	1.853.713.828
Phí kiểm toán		100.000.000
Chi phí khác	501.363.012	1.366.745.606
TỔNG CỘNG	2.800.731.523	3.320.459.434
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Phải trả thầu chi	4.999.723.106	
Các khoản phải trả khác	3.303.227.597	227.139.403
TỔNG CỘNG	8.302.950.703	227.139.403
18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		
(Xem PL02)		
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
<i>Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>		
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>
		<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
		<i>Tổng cộng</i>
Năm trước		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức		41.964.079.220
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		52.070.848
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	999.199.000.000	42.016.150.068

Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			15.367.649.305	15.367.649.305
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	48.334.624.863	1.139.985.304.863
Cổ tức			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>				
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				0
Cổ phiếu				
		<i>Tại 31/03/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>	
		<i>(Số lượng)</i>	<i>(Số lượng)</i>	
Cổ phiếu đăng ký phát hành		105.915.068	105.915.068	
Cổ phiếu đã phát hành		105.915.068	105.915.068	
Cổ phiếu phổ thông		105.915.068	105.915.068	
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành		105.915.068	105.915.068	
Cổ phiếu phổ thông		105.915.068	105.915.068	
Cổ phiếu ưu đãi				
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận				
		<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>	
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu				
Số đầu kỳ		1.059.150.680.000	999.199.000.000	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
Số cuối kỳ		1.059.150.680.000	999.199.000.000	
Cổ tức đã chia				
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
20 DOANH THU				
Doanh thu bán hàng				
		<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>	
Tổng doanh thu		276.307.471.508	270.980.156.203	
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa		158.341.070.430	166.094.313.865	
Doanh thu bán thành phẩm		117.966.401.078	104.885.842.338	
Các khoản giảm trừ doanh thu		(43.265.000)	(2.794.600)	
Hàng bán bị trả lại		(43.265.000)	(2.794.600)	
Giảm giá hàng bán				
Doanh thu thuần		276.264.206.508	270.977.361.603	
Doanh thu hoạt động tài chính				
		<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>	
Lãi tiền gửi		986.874.238	316.759.476	
Lãi chênh lệch tỷ giá		19.418.460	59.359.560	
Lợi nhuận được chia		15.000.000.000		
TỔNG CỘNG		16.006.292.698	376.119.036	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa
Giá vốn thành phẩm

TỔNG CỘNG

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Khác

TỔNG CỘNG

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí bảo hành
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

TỔNG CỘNG

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Vật liệu, dụng cụ quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

TỔNG CỘNG

24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

Thu nhập khác

TỔNG CỘNG

Chi phí khác

Chi phí khác

TỔNG CỘNG

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
TỔNG CỘNG

Từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025
157.939.337.785
102.136.933.938

260.076.271.723

Từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025
10.397.100.500

9.830.000

10.406.930.500

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024
165.483.108.537
91.295.453.581

256.778.562.118

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024
7.689.391.422
21.758.447

12.600.000

7.723.749.869

Từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025
329.351.814
270.891.349
76.998.141

1.625.811.345

5.095.626

2.308.148.275

227.031.805

1.831.331.979

392.910.216

87.555.000

1.068.961.850

562.087.744

3.942.846.789

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024
365.635.649
3.861.616
128.052.972

1.761.186.442

22.944.381

2.281.681.060

233.597.830

1.950.552.162

612.206.883

102.428.000

849.181.539

798.558.464

4.312.927.048

Từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025
40.181.960

40.181.960

41.824.548

41.824.548

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024

126.830.421

126.830.421

Từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025
67.968.453.014
5.830.452.604
7.661.187.694
22.314.173.071
720.100.621

104.494.367.004

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024
79.810.471.162
6.114.132.126
7.831.942.432
22.512.184.428
1.312.233.893

117.580.964.041

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.534.659.331	129.730.123
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.106.931.866	25.946.025

Các khoản điều chỉnh:

Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	51.713.250	51.713.250
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	8.364.910	-
Lợi nhuận được chia	(3.000.000.000)	

Chi phí thuế TNDN

167.010.026	77.659.275
-------------	------------


27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.825	5.549


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
- Mua trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Bán và thuê lại tài sản						-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.588.120.239	16.200.098.572	6.569.305.430	479.833.290	823.495.064	28.660.852.595
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
- Khấu hao trong kỳ	1.329.536.183	4.997.973.837	649.314.690	49.512.285	87.025.872	7.113.362.867
- Bán và thuê lại tài sản						-
- Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	40.285.289.344	170.610.393.915	21.646.253.862	1.074.289.574	2.349.421.502	235.965.648.197
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	53.714.521.078	118.275.150.229	6.371.632.145	434.167.716	2.072.406.696	180.867.877.864

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	433.901.942.886	433.901.942.886	315.925.220.208	208.649.063.093	541.178.100.001	541.178.100.001
Vay ngắn hạn VND:	433.901.942.886	433.901.942.886	315.925.220.208	208.649.063.093	541.178.100.001	541.178.100.001
BIDV - CN Đông Hà Nội	105.801.660.677	105.801.660.677	113.047.583.741	69.242.114.137	149.607.130.281	149.607.130.281
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	51.993.643.579	51.993.643.579		15.853.671.632	36.139.971.947	36.139.971.947
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI			52.012.820.732		52.012.820.732	52.012.820.732
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	56.153.700.944	56.152.426.447	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành			9.180.000.000		9.180.000.000	9.180.000.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	99.145.169.468	99.145.169.468	75.540.247.059	65.438.107.218	109.247.309.309	109.247.309.309
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	5.000.000.000	5.000.000.000	9.990.867.732		14.990.867.732	14.990.867.732
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659		1.962.743.659	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.714.113.242	19.714.113.242	3.881.286.229	5.322.658.587	18.272.740.884	18.272.740.884
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.325.000.000	4.325.000.000		1.350.000.000	2.975.000.000	2.975.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.018	246.500.018		123.249.999	123.250.019	123.250.019
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	1.936.717.000	1.936.717.000	7.746.868.000	7.746.868.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	24.285.717	24.285.717	97.142.868	97.142.868
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.298.602.356	7.298.602.356	1.920.283.512	1.888.405.871	7.330.479.997	7.330.479.997
TỔNG CỘNG	453.616.056.128	453.616.056.128	319.806.506.437	213.971.721.680	559.450.840.885	559.450.840.885
VAY DÀI HẠN						
Vay dài hạn đối tượng khác	73.434.889.995	73.434.889.995	-	26.961.002.717	46.473.887.278	46.473.887.278
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335		1.936.717.000	21.303.887.335	21.303.887.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660		24.285.717	169.999.943	169.999.943
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	24.910.241.776	24.910.241.776	1.689.515.000	1.920.283.512	24.679.473.264	24.679.473.264
Vietcombank Leasing	24.910.241.776	24.910.241.776	1.689.515.000	1.920.283.512	24.679.473.264	24.679.473.264
TỔNG CỘNG	98.345.131.771	98.345.131.771	1.689.515.000	28.881.286.229	71.153.360.542	71.153.360.542